

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Bà Huỳnh Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kim N, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1997; Nơi cư trú: Ấp x, xã TL, huyện MH, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh ngày 12 tháng 3 năm 1994; Nơi cư trú: Ấp LT, xã LKA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 7 năm 2022, chị Trần Thị Kim N trình bày: Năm 2015, chị có quen biết với anh Phạm Văn T, qua thời gian tìm hiểu hai bên có tình cảm với nhau và cùng nhau về sống chung với gia đình chị, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LKA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau rất hạnh phúc, đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về chuyện tình cảm gia đình, thường xuyên cãi vã, sống chung không còn hạnh phúc nữa, chị và anh T đã không còn sống chung từ tháng 8 năm 2021 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không hàn gắn tình cảm được nữa, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, nên chị yêu cầu ly hôn với anh T. Về con chung: Chị và anh T sống chung có 02 con chung là Phạm Thành D, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2016 và Phạm Thành Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2019, nay ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Phạm Thành Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2019 và đồng ý giao cháu Phạm Thành D, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2016 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về chia tài sản chung: Chị và anh T không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với anh Phạm Văn T, Toà án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng anh từ chối không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Kim N được ly hôn với anh Phạm Văn T; về con chung: Giao cháu Phạm Thành Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2019 cho chị Trần Thị Kim N tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Thành D, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2016 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con do chưa có yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, còn anh T chưa có ý kiến, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Nguyên đơn chị Trần Thị Kim N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Kim N và anh Phạm Văn T là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim N đối với anh Phạm Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo trình bày của chị N thì cuộc sống của chị và anh T không còn hạnh phúc từ năm 2021, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về chuyện tình cảm gia đình, thường xuyên cãi vã, sống chung không còn hạnh phúc nữa, chị và anh T đã không còn sống chung từ tháng 8 năm 2021 đến nay. Từ đó, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ vợ chồng của chị N đối với anh T hoàn toàn không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận cho chị N ly hôn với anh T.

[4] Về việc nuôi con: Chị Trần Thị Kim N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Phạm Thành Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2019 và đồng ý giao cháu Phạm Thành D, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2016 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị N, anh T không còn sống chung cho đến nay thì cháu Thành Q do chị N trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Thành D do anh T nuôi dưỡng, nên để ổn định việc sinh hoạt của 02 cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi

đưỡng cháu Thành Q và anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thành D, chị N và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chưa có yêu cầu và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về chia tài sản chung: Chị Trần Thị Kim N cho rằng không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh Phạm Văn T không gửi văn bản ghi ý kiến của mình để Tòa án xem xét, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim N, cho ly hôn giữa chị Trần Thị Kim N và anh Phạm Văn T.

2. Về việc nuôi con chung:

2.1. Chị Trần Thị Kim N được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Thành Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2019.

2.2. Anh Phạm Văn T được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Thành D, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2016.

2.3. Chị Trần Thị Kim N và anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003992 ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- UBND xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng